

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/KDTM - ST

Ngày: 11/03/2026

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Dự

2. Ông Trần Văn Nghi

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Lan, là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2025/TLST-KDTM ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2026/QĐXXST- KDTM ngày 12 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng P; Địa chỉ: Số B C, phường Ô, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Quang T - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Quang N - Giám đốc. Ngân hàng P - Chi nhánh N1; Địa chỉ: A Bắc Ninh, phường N, tỉnh Ninh Bình. (Theo Giấy uỷ quyền số 1971/GUQ.NHPT-PC ngày 17/9/2025)

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Bà Hoàng Mai H - Phó phòng Giao dịch Ninh Bình. Ngân hàng P - Chi nhánh N1. (Theo Giấy uỷ quyền số 69/GUQ-VDB.NBI ngày 03/02/2026).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng P: Ông Nguyễn Quốc V – Luật sư thuộc Công ty L.

- Các bị đơn:

Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1952. Địa chỉ: xóm I Ấ, xã K, tỉnh Ninh Bình. (Người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Ngọc B là Chủ doanh nghiệp tư nhân X đã chết);

Chị Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1981. Địa chỉ: Phố C Đ, phường H, tỉnh Ninh Bình. (Người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Ngọc B là Chủ doanh nghiệp tư nhân X đã chết);

Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn C, xã K, tỉnh Lào Cai. Người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Ngọc B là Chủ doanh nghiệp tư nhân X đã chết);

Anh Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1984. Địa chỉ: xóm I Ấ, xã K, tỉnh Ninh Bình. (Người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Ngọc B là Chủ doanh nghiệp tư nhân X đã chết);

Anh Nguyễn Tiến T3, sinh năm 1986. Địa chỉ: xóm I Ấ, xã K, tỉnh Ninh Bình. (Người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Ngọc B là Chủ doanh nghiệp tư nhân X đã chết);

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Tiến T3: Anh Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1984. Địa chỉ: xóm I Ấ, xã K, tỉnh Ninh Bình. (Theo giấy uỷ quyền ngày 20/01/2026 và Hợp đồng uỷ quyền ngày 19/01/2026)

Tại phiên tòa có mặt bà H, ông V. Vắng mặt anh T2, anh T2 đã có đơn xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, bản tự khai bổ sung, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Hoàng Mai H trình bày:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng đầu tư số 08/2009/HĐTDĐT-NHPT-PC ngày 04/8/2009 và Hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh số 01-08/2009/HĐTDĐT-ĐC ngày 15/03/2010, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 12/HĐTDĐT-SĐBS ngày 22/12/2010, Hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh số 02-08/2009/HĐTDĐT-ĐC ngày 25/08/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 16/HĐTDĐT-SĐBS ngày 15/09/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 17/HĐTDĐT-SĐBS ngày 15/11/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 68/HĐTD-SĐBS ngày 09/03/2012, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 02-08/2012/HĐSĐBS-NHPT ngày 29/6/2012). Ngân hàng P - Chi nhánh N1 (Ngân hàng) cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển để thực hiện dự án “Nhà máy G1 công suất 15 triệu viên QTC/năm” đối với

Doanh nghiệp tư nhân X do ông Nguyễn Ngọc B làm chủ với nội dung cụ thể như sau:

- Tổng số vốn doanh nghiệp vay theo hợp đồng: 11.000.000.000 đồng
- Số vốn thực giải ngân: 9.990.000.000 đồng (giải ngân trong năm 2010 và 2011)

Quá trình sử dụng vốn vay và thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Doanh nghiệp tư nhân X đã trả cho Ngân hàng cụ thể như sau:

- Số nợ gốc đã trả: 2.649.000.000 đồng
- Số nợ lãi đã trả: 816.909.875 đồng

Do mắc bệnh hiểm nghèo, ông Nguyễn Ngọc B đã chết ngày 06/07/2024 (theo giấy Trích lục khai tử số 22/2024/TLKT-BS do UBND xã A cấp ngày 16/09/2024). Do Doanh nghiệp tư nhân X không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, vi phạm thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký và ông Nguyễn Ngọc B – chủ Doanh nghiệp đã chết nay Ngân hàng P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn (gồm vợ và các con của ông Nguyễn Ngọc B – Chủ Doanh nghiệp tư nhân X) là bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, anh Nguyễn Tiến T3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Ngọc B để lại đối với khoản nợ gốc và lãi theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung mà Doanh nghiệp tư nhân X đã ký với Ngân hàng P để thực hiện dự án “Nhà máy G1 công suất 15 triệu viên QTC/năm” cho Ngân hàng P (tạm tính) đến ngày 11/3/2026 gồm:

- Số dư nợ gốc: 7.341.000.000 đồng (trong đó quá hạn: 7.341.000.000 đồng)
- Số dư nợ lãi: 10.226.583.399 đồng (trong đó quá hạn: 10.226.583.399 đồng)

Tổng số dư nợ gốc và lãi tính đến ngày 11/3/2026 là: 17.567.583.399 đồng (*số tiền bằng chữ: mười bảy tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi chín đồng chẵn*).

Để được vay vốn tại Ngân hàng P, Doanh nghiệp tư nhân X đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 08/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 04/08/2009, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01-08/2013/PLHĐTCTS-NHPT ngày 19/06/2013, Hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 02-08/2014/HĐTCTS-SĐBS ngày 22/10/2014 và các thỏa thuận, quy định khác có liên quan) với tài sản bảo đảm là toàn bộ các hạng mục xây dựng và thiết bị của Nhà máy G1.

Trong trường hợp các bị đơn không thực hiện/thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng P được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 08/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 04/08/2009, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản

số 01-08/2013/PLHĐTCTS-NHPT ngày 19/06/2013, Hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 02-08/2014/HĐTCTS-SĐBS ngày 22/10/2014 và các thỏa thuận, quy định khác có liên quan.

Trường hợp tiền thu từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, buộc tiếp tục xử lý các tài sản khác thuộc di sản của ông Nguyễn Ngọc B (bao gồm quyền tài sản, động sản, bất động sản, tài sản khác thuộc khối di sản) để thu hồi phần nghĩa vụ còn thiếu.

Trong bản tự khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Tiến T3, anh Nguyễn Xuân T2 trình bày: Anh T2 là con trai của ông Nguyễn Ngọc B, chủ doanh nghiệp tư nhân X. Năm 2009 ông Nguyễn Ngọc B có vay vốn tín dụng đầu tư để đầu tư xây dựng nhà máy G1 tại Ngân hàng P với số tiền: 9.990.000.000 đồng (giải ngân trong năm 2010 và 2011).

Quá trình sử dụng vốn vay và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông B đã trả cho Ngân hàng cụ thể như sau: Số nợ gốc đã trả: 2.649.000.000 đồng, số nợ lãi đã trả: 816.909.875 đồng. Hiện còn nợ lại số dư nợ gốc: 7.341.000.000 đồng, lãi phát sinh theo quy định. Quá trình vay vốn đầu tư, ông B đã thế chấp toàn bộ tài sản của nhà máy gạch bao gồm các hạng mục xây dựng và máy móc, trang thiết bị của nhà máy G1, công suất 15 triệu viên QTC/năm, không bao gồm quyền sử dụng đất. Ngày 06/07/2024, bố tôi ông Nguyễn Ngọc B đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân C1 và không để lại di chúc, các tài sản của nhà máy của Doanh nghiệp tư nhân X do bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Tiến T3, anh Nguyễn Xuân T2 quản lý sử dụng. Nay Ngân hàng P khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Tiến T3, anh Nguyễn Xuân T2 thanh toán số tiền 17.567.583.399 đồng; trong đó: Nợ gốc là 7.341.000.000 đồng; nợ lãi là 10.226.583.399 đồng. Hiện nay các bị đơn không có khả năng thanh toán ngay cho Ngân hàng P số nợ trên. Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Khoản 1 Điều 188 Luật Doanh nghiệp năm 2020; các Điều 342, 343, 348, 349, 355, 471 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 615, 651, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 49, 50, 51, 52, 54 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 1 năm 2029 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn (những người thừa kế của ông Nguyễn Ngọc B gồm: bà Đỗ Thị C, anh Nguyễn Xuân T2, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị Hương G và anh Nguyễn Tiến T3) phải trả toàn bộ số nợ vay bao gồm nợ gốc, nợ lãi theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Buộc các bị đơn phải trả cho Ngân hàng P số tiền tính đến ngày 11/03/2026 là 17.567.583.399 đồng (bằng chữ: *Mười bảy tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi chín đồng*).

Nếu các bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền gốc, tiền lãi nêu trên thì Ngân hàng P chi nhánh N1 có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là toàn bộ khối tài sản và các công trình thuộc dự án “*Nhà máy G1 công suất 15 triệu viên QTC/năm*” (bao gồm các công trình xây dựng, máy móc, thiết bị) để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp chưa đảm bảo thực hiện đủ nghĩa vụ trả nợ, các bị đơn phải tiếp tục sử dụng các tài sản hợp pháp khác nằm trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Ngọc B để lại để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng P chi nhánh N1.

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án sơ thẩm, các bị đơn còn phải tiếp tục trả cho Ngân hàng P số tiền lãi của số dư nợ gốc còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để tuyên theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về các đương sự trong vụ án: Doanh nghiệp tư nhân X ông Nguyễn Ngọc B làm Chủ doanh nghiệp. Do ông Nguyễn Ngọc B đã chết vào ngày 06/7/2024, căn cứ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp tư nhân phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp; mặt khác theo quy định tại Điều 615, 658 của Bộ luật Dân sự, khi người có nghĩa vụ tài sản chết, nghĩa vụ này sẽ do những người thừa kế thực hiện. Do vậy những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Ngọc B (gồm vợ và các con ông Nguyễn Ngọc B: bà Đỗ Thị C, anh Nguyễn Xuân T2, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị Hương G và anh Nguyễn Tiến T3) là bị đơn kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng để giải quyết các khoản nợ của Doanh nghiệp tư nhân X.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng P khởi kiện các bị đơn bà Đỗ Thị C, bà Nguyễn Thị Hương G, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Xuân T2, ông Nguyễn Tiến T3 là vợ và các con của ông Nguyễn Ngọc B – Chủ Doanh nghiệp tư nhân X: có nơi cư trú tại: Xóm I Â, xã K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa có mặt người đại diện của Ngân hàng P, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vắng mặt bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn do đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hình thức, nội dung đơn khởi kiện đúng theo quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cần được xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung tranh chấp và những vấn đề cần giải quyết trong vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng đầu tư số 08/2009/HĐTDĐT-NHPT-PC ngày 04/8/2009 và Hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh số 01-08/2009/HĐTDĐT-ĐC ngày 15/03/2010, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 12/HĐTDĐT-SĐBS ngày 22/12/2010, Hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh số 02-08/2009/HĐTDĐT-ĐC ngày 25/08/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 16/HĐTDĐT-SĐBS ngày 15/09/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 17/HĐTDĐT-SĐBS ngày 15/11/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 68/HĐTD-SĐBS ngày 09/03/2012, Hợp đồng tín

dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 02-08/2012/HĐSDBS-NHPT ngày 29/6/2012). Ngân hàng P – Chi nhánh N1 (Ngân hàng) cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển để thực hiện dự án “*Nhà máy G1 công suất 15 triệu viên QTC/năm*” đối với Doanh nghiệp tư nhân X do ông Nguyễn Ngọc B làm chủ với số tiền vay theo hợp đồng: 11.000.000.000 đồng. Số vốn thực giải ngân: 9.990.000.000 đồng. Quá trình sử dụng vốn vay và thực hiện nghĩa vụ trả nợ Doanh nghiệp Tư nhân X đã trả cho Ngân hàng số nợ gốc: 2.649.000.000 đồng và số nợ lãi: 816.909.875 đồng. Hiện còn số dư nợ gốc: 7.341.000.000 đồng (trong đó quá hạn: 7.341.000.000 đồng) và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 11 tháng 3 năm 2026 là 10.226.583.399 đồng).

[2.1] Đối với các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung Ngân hàng P – Chi nhánh N1 cho Doanh nghiệp tư nhân X vay vốn, căn cứ cho vay đảm bảo các quy định của pháp luật về cấp vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước. Hình thức và nội dung của các hợp đồng phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự. Trong quá trình thực hiện, Ngân hàng P – Chi nhánh N1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay khi tiến hành giải ngân khoản vay đúng như nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay là Doanh nghiệp tư nhân X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án đại diện Bị đơn đã thừa nhận việc Chủ doanh nghiệp có vay vốn và để lại khoản nợ, đồng thời xác nhận hiện tại gia đình không có khả năng thanh toán số nợ trên cho ngân hàng và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Mặt khác tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hai bên thừa nhận và thống nhất nợ gốc và nợ lãi. Như vậy đây là những tình tiết, sự kiện của vụ án mà các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

Về phương thức thanh toán và thời gian trả nợ: Quá trình giải quyết tại Tòa án các đương sự không thống nhất được phương thức thanh toán và thời gian trả nợ.

Do vậy, nay Ngân hàng P khởi kiện buộc bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, anh Nguyễn Tiến T3 là vợ và các con của ông Nguyễn Ngọc B – Chủ Doanh nghiệp tư nhân X phải có trách nhiệm trả nợ ngay cho Ngân hàng các khoản tiền trên. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2]. Đối với các hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo cho khoản vay trên Ngân hàng P - Chi nhánh N1 và Doanh nghiệp tư nhân X đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 08/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 04/08/2009, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01-08/2013/PLHĐTCTS-NHPT ngày 19/06/2013, Hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 02-

08/2014/HĐTCTS-SĐBS ngày 22/10/2014 và các thỏa thuận, quy định khác có liên quan) với tài sản bảo đảm là toàn bộ các hạng mục xây dựng và thiết bị của Nhà máy G1 công suất 15 triệu viên QTC/năm.

Hợp đồng thế chấp tài sản đã được các bên tự nguyện ký kết, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, tài sản thế chấp được xác định là toàn bộ tài sản thuộc dự án “Nhà máy G1 công suất 15 triệu viên QTC/năm” (bao gồm các công trình xây dựng, máy móc, trang thiết bị của nhà máy). Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ thì các thủ tục thế chấp đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do vậy trong trường hợp các bị đơn không thực hiện, hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng P có quyền đề nghị cơ quan thi hành án phát mại tài sản thế chấp trên là phù hợp với quy định.

[3]. Về chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ tài sản: Ngân hàng đã tự nguyện nộp và không yêu cầu các đương sự phải thanh toán lại. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng P được chấp nhận nên Ngân hàng P không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị đơn anh T2, anh T3, chị T1, chị G phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với số tổng số tiền nợ chưa thanh toán theo quy định của pháp luật để sung ngân sách nhà nước.

Bà Đỗ Thị C thuộc đối tượng người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà C đối với phần án phí dân sự bà C phải thanh toán.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, 35, 40, 91, 147, 227, 228, 266 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 188 Luật Doanh nghiệp năm 2020; Điều 342, 343, 348, 349, 355, 471 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 615, 651, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 49, 50, 51, 52, 54 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự; **khoản 2 Điều 26** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng P: Buộc bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, anh Nguyễn Tiến T3 (là vợ và các con của ông Nguyễn Ngọc B – Chủ Doanh nghiệp tư nhân X) có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng P với tổng số dư nợ tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 11/3/2026 là: 17.567.583.399 đồng (trong đó: tiền nợ gốc là 7.341.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 10.226.583.399 đồng).

Kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2026 tiếp tục cho tính lãi theo các Hợp đồng: Hợp đồng tín dụng đầu tư số 08/2009/HĐTDĐT-NHPT-PC ngày 04/8/2009 và Hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh số 01-08/2009/HĐTDĐT-ĐC ngày 15/03/2010, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 12/HĐTDĐT-SĐBS ngày 22/12/2010, Hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh số 02-08/2009/HĐTDĐT-ĐC ngày 25/08/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 16/HĐTDĐT-SĐBS ngày 15/09/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 17/HĐTDĐT-SĐBS ngày 15/11/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 68/HĐTD-SĐBS ngày 09/03/2012, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 02-08/2012/HĐSDBS-NHPT ngày 29/6/2012) cho đến ngày bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, anh Nguyễn Tiến T3 thực tế thanh toán hết khoản vay.

2. Trường hợp bà Đỗ Thị C, chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, anh Nguyễn Tiến T3 thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng P thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, các tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 08/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 04/08/2009, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01-08/2013/PLHĐTCTS-NHPT ngày 19/06/2013, Hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 02-08/2014/HĐTCTS-SĐBS ngày 22/10/2014 và các thỏa thuận, quy định khác có liên quan).

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên sẽ được thanh toán toàn bộ khoản nợ theo các Hợp đồng: Hợp đồng tín dụng đầu tư số 08/2009/HĐTDĐT-NHPT-PC ngày 04/8/2009 và Hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh số 01-08/2009/HĐTDĐT-ĐC ngày 15/03/2010, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 12/HĐTDĐT-SĐBS ngày 22/12/2010, Hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh số 02-08/2009/HĐTDĐT-ĐC ngày 25/08/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 16/HĐTDĐT-SĐBS ngày 15/09/2011, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 17/HĐTDĐT-SĐBS ngày 15/11/2011, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 68/HĐTD-SĐBS ngày

09/03/2012, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi bổ sung số 02-08/2012/HĐSDBS-NHPT ngày 29/6/2012) nếu dư sẽ trả lại cho bên thế chấp. Trường hợp tiền thu từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, buộc tiếp tục xử lý các tài sản khác thuộc di sản của ông Nguyễn Ngọc B (bao gồm quyền tài sản, động sản, bất động sản, tài sản khác thuộc khối di sản) để thu hồi phần nghĩa vụ thanh toán còn thiếu.

3. Về án phí:

Ngân hàng P được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng P số tiền 62.629.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003696 ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Chị Nguyễn Thị Hương G, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Xuân T2, anh Nguyễn Tiến T3 là các con của ông Nguyễn Ngọc B phải nộp 100.460.800 đồng (*một trăm triệu bốn trăm sáu mươi nghìn tám trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đỗ Thị C do bà C thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí.

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/03/2026). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND khu vực 4 – Ninh Bình
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Khanh